

Số.239/TB – BODK  
V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2023.

Phú Mỹ, ngày 18 tháng 07 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.  
- Mã chứng khoán: PVB.  
- Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Điện thoại: 02543.924456

Fax: 02543.924455.

- Email: [thongtin@pvcoating.vn](mailto:thongtin@pvcoating.vn)

Website: [www.pvcoating.vn](http://www.pvcoating.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2023 tại đường dẫn: <http://pvcoating.vn/vn/quan-he-co-dong/details/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-quy-2-nam-2023-18072023-823>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023. Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT Cty (báo cáo);
- BKS Cty (đề biết);
- TCHC (CBTT);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin: **GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Phương Cảo**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2023

Phú Mỹ, tháng 07 năm 2023

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24





**MẪU B01-DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>359.448.226.234</b>	<b>361.553.640.992</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>43.653.378.046</b>	<b>26.482.368.944</b>
1. Tiền	111		43.653.378.046	26.482.368.944
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		247.097.531	63.697.355
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		43.406.280.515	26.418.671.589
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>100.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	160.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>68.557.742.606</b>	<b>23.654.235.484</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48.420.419.737	29.446.983.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.522.837.705	75.429.023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.777.603.445	2.309.197.383
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.163.118.281)	(8.177.374.281)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>116.549.283.155</b>	<b>122.344.285.034</b>
1. Hàng tồn kho	141		133.889.790.890	141.458.827.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(17.340.507.735)	(19.114.542.680)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.687.822.427</b>	<b>29.072.751.530</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.892.798.113	844.427.784
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.124.997.007	1.701.609.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.670.027.307	26.526.714.003
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>34.740.096.577</b>	<b>38.479.915.522</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>117.221.736</b>	<b>136.025.473</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	117.221.736	136.025.473
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>30.462.733.739</b>	<b>34.235.418.083</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	30.337.733.729	33.876.390.308
- Nguyên giá	222	602.823.842.995	602.823.842.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(572.486.109.266)	(568.947.452.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	125.000.010	359.027.775
- Nguyên giá	228	3.131.397.400	3.131.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.006.397.390)	(2.772.369.625)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4.160.141.102</b>	<b>4.108.471.966</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	189.210.629	137.541.493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.970.930.473	3.970.930.473
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>394.188.322.811</b>	<b>400.033.556.514</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.986.246.246</b>	<b>33.920.736.139</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.251.846.019</b>	<b>33.753.904.122</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.494.907.112	4.249.015.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		703.844.910	234.421.110
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13.555.695.101	18.288.609.588
4. Phải trả người lao động	314		2.358.926.242	6.450.810.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		194.201.312	163.038.857
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		321.486.439	317.428.473
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.222.291.807	2.411.359.611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		356.949.559	974.828.719
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.543.537	664.391.537
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.734.400.227</b>	<b>166.832.017</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.734.400.227	166.832.017
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>360.202.076.565</b>	<b>366.112.820.375</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>360.202.076.565</b>	<b>366.112.820.375</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.881.930.064	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	117.470.166.501	123.380.910.311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	123.310.860.311	136.363.507.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(5.840.693.810)	(12.982.597.536)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>394.188.322.811</b>	<b>400.033.556.514</b>



**Mai Thị Hương Quỳnh**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Văn Quang**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Phương Cảo**  
 Giám Đốc

Ngày 14 tháng 7 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 2 NĂM 2023**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		52.347.115.024	4.734.067.304	52.938.311.928	8.702.861.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		52.347.115.024	4.734.067.304	52.938.311.928	8.702.861.433
4. Giá vốn hàng bán	11		49.025.035.678	13.560.639.118	55.277.788.210	25.316.986.864
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.322.079.346,00	(8.826.571.814)	(2.339.476.282,00)	(16.614.125.431)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.982.023.873,00	2.185.744.370	6.187.957.995	4.462.819.709
7. Chi phí tài chính	22		32.306.505	119.732.072	143.060.697	136.041.362
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.741.081.627,00	5.935.940.826	10.540.748.051,00	14.143.243.739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		530.715.087	(12.696.500.342)	(6.835.327.035)	(26.430.590.823)
11. Thu nhập khác	31		784.711.177	11.051.703.187	995.717.509	30.016.836.125
12. Chi phí khác	32			27.959	1.084.284	27.959
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		784.711.177	11.051.675.228	994.633.225	30.016.808.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.315.426.264	(1.644.825.114)	(5.840.693.810)	3.586.217.343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(328.304.885)		724.449.061

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1.315.426.264	(1.316.520.229)	(5.840.693.810)	2.861.768.282
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	61	(61)	(270)	132
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				



Mai Thị Hương Quỳnh  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo  
Giám Đốc  
Ngày 14 tháng 7 năm 2023





**MẪU B 03-DN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
 Cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2022
1	2	3		4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		(5.840.693.810)	3.586.217.343
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.772.684.344	3.817.353.364
- Các khoản dự phòng	03		(838.601.895)	(28.842.188.033)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			134.699.663
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.124.741.905)	(4.456.814.963)
- Chi phí lãi vay	06		143.060.697	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(8.888.292.569)</b>	<b>(25.760.732.626)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.431.531.516)	13.219.900.768
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.569.036.824	238.792.685
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.386.720.778	(1.214.100.666)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.100.039.465)	(2.058.383.916)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(143.060.697)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.720.101.721)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(620.848.000)	(3.490.764.777)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(46.948.116.366)</b>	<b>(19.065.288.532)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi ngắn hạn	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.119.125.468	4.935.253.319
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>64.119.125.468</b>	<b>24.935.253.319</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		14.801.541.973	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.801.541.973)	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>17.171.009.102</b>	<b>5.869.964.787</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>26.482.368.944</b>	<b>25.428.514.667</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.463.891
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>43.653.378.046</b>	<b>31.301.943.345</b>

**Mai Thị Hương Quỳnh**  
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Quang**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Phương Cảo**  
Giám Đốc

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 21 ngày 01 tháng 07 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

### **Hoạt động chính**

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

### **Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm và cho kỳ hoạt động trong năm tài chính,



**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

#### **Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	5-25
Máy móc & thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 8

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website, phần mềm máy tính và phần mềm

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

### **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

### **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,



**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	247.097.531	63.697.355
Tiền gửi ngân hàng	43.406.280.515	26.418.671.589
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>43.653.378.046</b>	<b>26.482.368.944</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các bên thứ ba		
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	4.433.437.114	4.433.437.114
Cty TNHH Ống thép hàn xoắn Nippon Steel VN	-	563.464.927

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2023  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Khác	3.889.480.004	10.225.983.699
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)	40.097.502.619	14.224.097.619
	<b>48.420.419.737</b>	<b>29.446.983.359</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng (141)	115.439.804	-
Lãi tiền gửi	3.745.808.218	1.740.191.781
Phải thu khác	1.014.172.058	569.005.602
Các bên liên quan (xem thuyết minh 31)	16.902.183.365	-
	<b>21.777.603.445</b>	<b>2.309.197.383</b>
Chênh lệch sau kiểm kê		

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	130.812.742.821	139.653.463.986
Công cụ, dụng cụ	501.249.485	431.553.853
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	<b>2.575.798.584</b>	<b>1.373.809.875</b>
1.DA_INCA	243.614.939	153.118.819
2.DA_NOIBAI	995.537.849	-
3.DA_FENDER	913.627.080	-
4.VIETSOV_BETONG_RC8	-	7.252.440
5.THANG_LONG_2022	-	51.607.592
6.TIMAS_ZAWTIKA	-	498.682.118
7.VIETSOV_CACHNHiet_RC8	-	663.148.906
8.DA_ANHPHAT	11.562.727	-
9.VIETSOV_DAI_HUNG_3	324.295.762	-
10.CNG_THUE_BAI	59.374.500	-
11.THIENNAM_FIELDJOINT_DH3	27.785.727	-
<b>Cộng</b>	<b>133.889.790.890</b>	<b>141.458.827.714</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.340.507.735)	(19.114.542.680)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	<b>116.549.283.155</b>	<b>122.344.285.034</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>1.892.798.113</b>	<b>844.427.784</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	594.619.873	376.412.959
- Chi phí cải tạo, lắp đặt dây chuyền	58.128.240	468.014.825
- Chi phí dịch vụ, thuê đất	1.240.050.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.124.997.007	1.701.609.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	26.670.027.307	26.526.714.003

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2023  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

## 4. Tài sản ngắn hạn khác

-	-
<b>30.687.822.427</b>	<b>29.072.751.530</b>

**30/06/2023****01/01/2023**

## b) Dài hạn

**VND****VND**

## 1- Chi phí trả trước dài hạn (CP công cụ dụng cụ)

189.210.629

137.541.493

## 2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

3.970.930.473

3.970.930.473

**4.160.141.102****4.108.471.966****10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư 01/04/2023	109.737.592.549	403.318.055.282	85.703.561.649	3.236.250.997	828.382.518	602.823.842.995
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Phân loại khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2023	109.737.592.549	403.318.055.282	85.703.561.649	3.236.250.997	828.382.518	602.823.842.995
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư 01/04/2023	85.610.781.546	397.274.597.617	84.181.363.036	2.889.732.291	760.748.151	570.717.222.641
Khấu hao trong kỳ	1.064.666.253	282.851.268	364.751.289	39.918.474	16.699.341	1.768.886.625
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2023	86.675.447.799	397.557.448.885	84.546.114.325	2.929.650.765	777.447.492	572.486.109.266
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư 01/04/2023	24.126.811.003	6.043.457.665	1.522.198.613	346.518.706	67.634.367	32.106.620.354
Số dư 30/06/2023	23.062.144.750	5.760.606.397	1.157.447.324	306.600.232	50.935.026	30.337.733.729

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư 01/04/2023	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/06/2023	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2023  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư 01/04/2023	1.684.313.292	1.215.973.000	2.900.286.292
Khấu hao trong kỳ	106.111.098	-	106.111.098
Số dư 30/06/2023	1.790.424.390	1.215.973.000	3.006.397.390

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Số dư 01/04/2023	197.436.708	33.674.400	231.111.108
Số dư 30/06/2023	91.325.610	33.674.400	125.000.010

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 31)	53.760.000	49.580.000
Các bên thứ ba	12.441.147.112	4.199.435.824
	<b>12.494.907.112</b>	<b>4.249.015.824</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Inca AB - International Carbide technology	233.421.110	234.421.110
Các bên thứ ba	470.423.800	-
	<b>703.844.910</b>	<b>234.421.110</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 01.04.2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã căn trừ trong năm	Tại ngày 30.06.2023
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>(a) Phải thu (*)</b>					
Thuế TNDN	18.247.482.237	-	-	-	18.247.482.237
Thuế Giá trị Gia tăng	8.279.231.766	-	-	-	8.279.231.766
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	293.692.762	(150.379.458)	143.313.304
	<b>26.526.714.003</b>	-	<b>293.692.762</b>	<b>(150.379.458)</b>	<b>26.670.027.307</b>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế Giá trị Gia tăng	8.279.231.766	3.688.964.698	-	(3.688.964.698)	8.279.231.766
Thuế TNDN	5.276.463.335	-	-	-	5.276.463.335
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-	-
	<b>13.555.695.101</b>	<b>3.688.964.698</b>	-	<b>(3.688.964.698)</b>	<b>13.555.695.101</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2023  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐ1	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	15.709.091
Công ty đầu tư và khai thác hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ 1	-	-
Công ty TNHH suất ăn công nghiệp Đức Thảo	127.593.000	-
Đối tượng khác	-	96.430.545
	<b>194.201.312</b>	<b>163.038.857</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
CBCNV Công ty	83.000.000	83.000.000
Cổ tức phải trả	869.080.000	869.080.000
BHXH, KPCĐ	181.022.443	172.722.637
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.089.189.364	1.077.369.074
Tài sản thừa chờ xử lý	-	209.187.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.222.291.807</b>	<b>2.411.359.611</b>
Doanh thu chưa thực hiện	321.486.439	317.428.473

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Quỹ phúc lợi, khen thưởng</b>	<b>43.543.537</b>	<b>664.391.537</b>
	<b>43.543.537</b>	<b>664.391.537</b>

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
22a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	356.949.559	974.828.719
22b. Dự phòng phải trả dài hạn	1.734.400.227	166.832.017
	<b>2.091.349.786</b>	<b>1.141.660.736</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

<b>Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**Đường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ  
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2023  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng, Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/06/2023	01/01/2023
Tổng công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	<b>215.999.980.000</b>	<b>100</b>	<b>215.999.980.000</b>	<b>215.999.980.000</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**MẪU B 09 - DN**

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/04/2023	215.999.980.000	9.850.000.000	123.310.860.311	16.881.930.064	366.042.770.375
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(5.840.693.810)	-	(5.840.693.810)
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-	-
<b>Số dư 30/06/2023</b>	<b>215.999.980.000</b>	<b>9.850.000.000</b>	<b>117.470.166.501</b>	<b>16.881.930.064</b>	<b>360.202.076.565</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**  
**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động bọc ống	34.978.704.545	35.307.804.545	2.193.679.855	3.513.323.726
Doanh thu lắp đặt dây chuyền sơn ống	3.808.944	3.808.944	115.142.000	2.620.135.683
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	17.364.601.535	17.626.698.439	2.425.245.449	2.569.402.024
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	<b>52.347.115.024</b>	<b>52.938.311.928</b>	<b>4.734.067.304</b>	<b>8.702.861.433</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hoạt động bọc ống	33.052.167.610	39.304.920.142	12.524.056.490	19.848.329.968
Giá vốn lắp đặt dây chuyền sơn ống	-	-	148.302.121	2.494.293.023
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	15.972.868.068	15.972.868.068	888.280.507	2.086.083.366
	<b>49.025.035.678</b>	<b>55.277.788.210</b>	<b>13.560.639.118</b>	<b>24.428.706.357</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.456.487.544	12.317.456.021	2.404.473.701	3.457.785.919
Chi phí nhân công trực tiếp	1.512.425.708	4.920.693.135	16.094.837.737	18.669.979.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.724.855.493	3.449.710.992	2.098.272.865	3.817.353.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.047.895.260	7.042.820.672	6.753.221.377	9.185.647.439
Chi phí khác	13.369.445.720	17.542.447.299	672.205.960	3.787.725.697
	<b>31.111.109.725</b>	<b>45.273.128.119</b>	<b>28.023.011.640</b>	<b>38.918.492.164</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.920.272.719	6.124.745.265	2.179.739.624	4.456.814.963
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.751.154	63.212.730	6.004.746	6.004.746
	<b>2.982.023.873</b>	<b>6.187.957.995</b>	<b>2.185.744.370</b>	<b>4.462.819.709</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	32.306.505	32.306.505	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	110.754.192	119.732.072	136.041.362
	<b>32.306.505</b>	<b>143.060.697</b>	<b>119.732.072</b>	<b>136.041.362</b>

**27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>				
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	784.711.177	784.711.177	11.049.851.335	30.014.984.273
Các khoản khác	-	211.006.332	1.851.852	1.851.852
	<b>784.711.177</b>	<b>995.717.509</b>	<b>11.051.703.187</b>	<b>30.016.836.125</b>

**Chi phí khác**

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**  
**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động bọc ống	34.978.704.545	35.307.804.545	2.193.679.855	3.513.323.726
Doanh thu lắp đặt dây chuyên sơn ống	3.808.944	3.808.944	115.142.000	2.620.135.683
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	17.364.601.535	17.626.698.439	2.425.245.449	2.569.402.024
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	<b>52.347.115.024</b>	<b>52.938.311.928</b>	<b>4.734.067.304</b>	<b>8.702.861.433</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Quý 2/2023</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2023</b>	<b>Quý 2/2022</b>	<b>Lũy kế đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hoạt động bọc ống	33.052.167.610	39.304.920.142	12.524.056.490	19.848.329.968
Giá vốn lắp đặt dây chuyên sơn ống	-	-	148.302.121	2.494.293.023
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	15.972.868.068	15.972.868.068	888.280.507	2.086.083.366
	<b>49.025.035.678</b>	<b>55.277.788.210</b>	<b>13.560.639.118</b>	<b>24.428.706.357</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 2/2023	Lũy kế đến 30/06/2023	Quý 2/2022	Lũy kế đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.456.487.544	12.317.456.021	2.404.473.701	3.457.785.919
Chi phí nhân công trực tiếp	1.512.425.708	4.920.693.135	16.094.837.737	18.669.979.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.724.855.493	3.449.710.992	2.098.272.865	3.817.353.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.047.895.260	7.042.820.672	6.753.221.377	9.185.647.439
Chi phí khác	13.369.445.720	17.542.447.299	672.205.960	3.787.725.697
	<b>31.111.109.725</b>	<b>45.273.128.119</b>	<b>28.023.011.640</b>	<b>38.918.492.164</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2023	Lũy kế đến 30/06/2023	Quý 2/2022	Lũy kế đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.920.272.719	6.124.745.265	2.179.739.624	4.456.814.963
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.751.154	63.212.730	6.004.746	6.004.746
	<b>2.982.023.873</b>	<b>6.187.957.995</b>	<b>2.185.744.370</b>	<b>4.462.819.709</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2023	Lũy kế đến 30/06/2023	Quý 2/2022	Lũy kế đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	119.732.072	136.041.362	18.335.005	19.173.693
	<b>119.732.072</b>	<b>136.041.362</b>	<b>18.335.005</b>	<b>19.173.693</b>

**27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Quý 2/2023	Lũy kế đến 30/06/2023	Quý 2/2022	Lũy kế đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>				
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	784.711.177	784.711.177	11.049.851.335	30.014.984.273
Các khoản khác	-	211.006.332	1.851.852	1.851.852
	<b>784.711.177</b>	<b>995.717.509</b>	<b>11.051.703.187</b>	<b>30.016.836.125</b>

**Chi phí khác**

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Chênh lệch thiếu sau  
kiểm kê

Các khoản khác	-	1.084.284	27.959	27.959
	-	<b>1.084.284</b>	<b>27.959</b>	<b>27.959</b>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) khác</b>	<b>784.711.177</b>	<b>994.633.225</b>	<b>11.051.675.228</b>	<b>30.016.808.166</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	(328.304.885)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>(328.304.885)</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.315.426.264	(1.644.825.114)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chuyển lỗ của kì trước	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>1.315.426.264</b>	<b>(1.644.825.114)</b>
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.315.426.264</b>	<b>(1.316.520.229)</b>
<b>Lãi/lỗ</b>	<b>1.315.426.264</b>	<b>(1.316.520.229)</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.315.426.264	(1.316.520.229)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.315.426.264</b>	<b>(1.316.520.229)</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>61</b>	<b>(61)</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<b>30/06/2023</b>	<b>30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.369.850.000	2.369.850.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.479.400.000	9.479.400.000
Sau năm năm	16.193.975.000	18.563.825.000
	<b>28.043.225.000</b>	<b>30.413.075.000</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 1,65 USD/1m2/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 24 năm, kể từ ngày 01/01/2010.

**31. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

(a) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	<b>30/06/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt Lương và các quyền lợi gộp khác	1.495.984.300	3.456.000.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan:

<b><u>Phải thu khách hàng</u></b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đơn vị trong Tập đoàn</b>	<b>40.097.502.619</b>	<b>14.224.097.619</b>
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	602.841.227
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Biển (POTS)	2.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	918.191.552	1.918.191.552
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	2.842.366.173	2.842.366.173
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	28.873.405.000	-
<b><u>Phải thu khách hàng khác</u></b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>8.322.917.118</b>	<b>15.222.885.740</b>
Các đơn vị khác	3.889.480.004	10.225.983.699
Cty TNHH Ống thép hàn xoắn Nippon Steel VN	-	563.464.927
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	4.433.437.114	4.433.437.114
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.420.419.737</b>	<b>29.446.983.359</b>

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

<b><u>Phải thu khác</u></b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đơn vị trong Tập đoàn</b>	<b>16.902.183.365</b>	-
Công ty cổ phần sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	16.372.165.181	-
CN TCT Việt Nam - CTCP - Dịch Vụ Khí	530.018.184	-
Tạm ứng (141)	115.439.804	-
<b>Phải thu bên thứ ba</b>	<b>4.759.980.276</b>	<b>2.309.197.383</b>
Lãi tiền gửi dự thu	3.745.808.218	1.740.191.781
Phải thu khác	1.014.172.058	569.005.602
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.777.603.445</b>	<b>2.309.197.383</b>
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b><u>Phải trả Nhà cung cấp</u></b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đơn vị trong Tập đoàn	53.760.000	49.580.000
Bên thứ ba	8.501.511.840	-
DIMET WASSER (M) SDN BHD	2.978.688.400	2.978.688.400
Các đơn vị khác	1.014.706.872	1.220.747.424
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.494.907.112</b>	<b>4.249.015.824</b>

<b><u>Người mua trả tiền trước</u></b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các đơn vị khác	703.844.910	234.421.110
<b>Tổng cộng</b>	<b>703.844.910</b>	<b>234.421.110</b>

<b><u>Phải trả khác</u></b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	869.080.000	869.080.000
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	181.022.443	172.722.637
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.089.189.364	1.077.369.074
Cán bộ CNV	83.000.000	83.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.222.291.807</b>	<b>2.411.359.611</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	209.187.900
Doanh thu chưa thực hiện	321.486.439	317.428.473

**Mai Thị Hương Quỳnh**  
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Quang**  
Kê toán trưởng



**Nguyễn Phương Cao**  
Giám Đốc

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

*Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính*